CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM
Ký ngày: 22/8/2024 13:44:47

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu từ ngày 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 68 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2024
• Ông Lê Văn Xí	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2024
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2024

Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2024
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2024
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04/07/2024
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04/07/2024
• Ông Đặng Thơ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 04/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
		Miễn nhiệm ngày 04/07/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh
Quảng Nam, ngày 22 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 975/2024/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập ngày 22/08/2024 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**32.283.958.291**	**35.593.313.643**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**7.056.868.423**	**2.996.105.149**
1.	Tiền	111		4.056.868.423	796.105.149
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.200.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**5.328.000.000**	**8.703.560.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.328.000.000	8.703.560.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**8.766.707.092**	**17.846.790.393**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.390.999.494	18.559.734.094
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.044.271.899	94.927.070
3.	Các khoản phải thu khác	136	9a	501.895.943	362.589.473
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**10.923.868.604**	**5.752.523.056**
1.	Hàng tồn kho	141		10.923.868.604	5.752.523.056
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**208.514.172**	**294.335.045**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	163.924.401	286.856.615
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.312.132	1.200.791
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	6.277.639	6.277.639
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**16.879.429.577**	**16.509.677.977**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.536.069.886**	**3.156.441.740**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9b	3.536.069.886	3.156.441.740
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9.764.280.466**	**8.613.009.957**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.518.234.583	8.366.474.164
	- Nguyên giá	*222*		*73.817.098.764*	*74.663.954.769*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(64.298.864.181)*	*(66.297.480.605)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	246.045.883	246.535.793
	- Nguyên giá	*228*		*258.293.600*	*258.293.600*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.247.717)*	*(11.757.807)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.579.079.225**	**4.740.226.280**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	3.579.079.225	4.740.226.280
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**49.163.387.868**	**52.102.991.620**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C.	**Nợ phải trả**	**300**		**10.147.107.927**	**11.929.895.504**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.913.190.493**	**10.730.160.633**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.096.368.730	5.239.753.567
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.052.156.415	343.895.115
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	192.045.304	947.259.549
4.	Phải trả người lao động	314		617.200.654	794.991.473
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	145.220.356	145.220.356
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.734.534.687	3.254.628.465
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.664.347	4.412.108
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.233.917.434**	**1.199.734.871**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	1.233.917.434	1.199.734.871
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**39.016.279.941**	**40.173.096.116**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**38.610.048.552**	**39.766.864.727**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	27.000.000.000	27.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*27.000.000.000*	*27.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	8.379.414.871	8.379.414.871
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.561.777.617	2.561.777.617
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	668.856.064	1.825.672.239
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.755.000.000*	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(1.086.143.936)*	*1.825.672.239*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**406.231.389**	**406.231.389**
1.	Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**49.163.387.868**	**52.102.991.620**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tuấn Anh	Đặng Thơ	Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1.	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	10.784.200.929	18.666.215.240
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	21.240.909	269.091.043
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		10.762.960.020	18.397.124.197
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	10.412.701.254	16.696.725.177
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ**	**20**		**350.258.766**	**1.700.399.020**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	205.905.155	69.996.991
7.	Chi phí tài chính	22	27	31.829.916	171.570.705
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*109.196.456*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.195.471.929	2.899.211.910
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(1.671.137.924)**	**(1.300.386.604)**
12.	Thu nhập khác	31	29	1.117.438.835	332.142.000
13.	Chi phí khác	32	30	519.036.671	196.949.839
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**598.402.164**	**135.192.161**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(1.072.735.760)**	**(1.165.194.443)**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.408.176	220.586.241
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(1.086.143.936)**	**(1.385.780.684)**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(1.086.143.936)	(1.385.780.684)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(402)	(513)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	(402)	(513)

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tuấn Anh	Đặng Thơ	Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(1.072.735.760)**	**(1.165.194.443)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		933.980.125	941.821.798
- Các khoản dự phòng	03		34.182.563	63.775.681
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(917.318.094)	(327.696.991)
- Chi phí lãi vay	06	27	-	109.196.456
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(1.021.891.166)**	**(378.097.499)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.657.372.836	12.823.052.380
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.171.345.548)	(10.688.015.254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.695.267.685)	1.692.854.042
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.229.966.769	960.957.305
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,27	-	(112.760.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(206.362.870)	(134.711.120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.080.000	3.977.778
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(500.000)	(5.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.793.052.336**	**4.161.757.376**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.111.213.159)	(334.384.031)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		791.487.964	257.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(369.497.799)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.875.560.000	416.943.260
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	211.876.133	41.378.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.267.710.938**	**12.140.213**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	10.993.094.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(13.560.541.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(2.567.446.670)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**4.060.763.274**	**1.606.450.919**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.996.105.149	435.101.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**7.056.868.423**	**2.041.552.036**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tuấn Anh	Đặng Thơ	Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 22 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là từ ngày 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.3. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng thành phẩm xây lắp được tính theo giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	5 - 13
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí khác.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: lãi vay, chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.

  Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	37.772.450	207.432.289
Tiền gửi ngân hàng	4.019.095.973	588.672.860
Các khoản tương đương tiền (TGKH không quá 3 tháng)	3.000.000.000	2.200.000.000
Cộng	**7.056.868.423**	**2.996.105.149**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	5.328.000.000	8.703.560.000
Cộng	**5.328.000.000**	**8.703.560.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	165.123.000	6.227.832.000
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.027.873.000	1.027.873.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	5.133.859.000	8.990.507.000
Các đối tượng khác	1.064.144.494	2.313.522.094
Cộng	**7.390.999.494**	**18.559.734.094**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	1.857.868.900	-
Các đối tượng khác	186.402.999	94.927.070
Cộng	**2.044.271.899**	**94.927.070**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	230.374.000	-	225.374.000	-
Lãi dự thu	116.843.221	-	122.814.199	-
Tạm ứng	2.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.678.722	-	14.401.274	-
Cộng	**501.895.943**	**-**	**362.589.473**	**-**

b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.536.069.886	-	3.156.441.740	-
Cộng	**3.536.069.886**	**-**	**3.156.441.740**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số dư đầu kỳ	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**(1.170.460.244)**	**(1.170.460.244)**

b. Nợ xấu

	30/06/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	*939.694.244*	-	*Trên 3 năm*	*Công nợ khó đòi*
- Các khách hàng khác	*230.766.000*	-	*Trên 3 năm*	*Công nợ khó đòi*
Cộng	**1.170.460.244**	-		

	01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	*939.694.244*	-	*Trên 3 năm*	*Công nợ khó đòi*
- Các khách hàng khác	*230.766.000*	-	*Trên 3 năm*	*Công nợ khó đòi*
Cộng	**1.170.460.244**	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.762.485.876	-	1.454.133.671	-
Công cụ, dụng cụ	53.200.000	-	53.200.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.771.705.537	-	2.889.549.301	-
Thành phẩm	1.212.232.191	-	1.231.395.084	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	**10.923.868.604**	**-**	**5.752.523.056**	**-**

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.766.022.947	61.158.788.471	8.522.898.386	216.244.965	74.663.954.769
Mua sắm trong kỳ	-	728.657.407	1.382.555.752	-	2.111.213.159
T/lý, nhượng bán	162.118.970	1.788.181.818	1.007.768.376	-	2.958.069.164
Số cuối kỳ	**4.603.903.977**	**60.099.264.060**	**8.897.685.762**	**216.244.965**	**73.817.098.764**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.947.021.210	56.296.684.234	6.032.150.664	21.624.497	66.297.480.605
Khấu hao trong kỳ	43.782.038	632.836.613	235.247.068	21.624.496	933.490.215
T/lý, nhượng bán	136.156.445	1.788.181.818	1.007.768.376		2.932.106.639
Số cuối kỳ	**3.854.646.803**	**55.141.339.029**	**5.259.629.356**	**43.248.993**	**64.298.864.181**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	819.001.737	4.862.104.237	2.490.747.722	194.620.468	8.366.474.164
Số cuối kỳ	**749.257.174**	**4.957.925.031**	**3.638.056.406**	**172.995.972**	**9.518.234.583**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2024 là 6.365.444.864 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 43.941.534.628 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**224.000.000**	**34.293.600**	**258.293.600**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	11.757.807	11.757.807
Khấu hao trong kỳ	-	489.910	489.910
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**12.247.717**	**12.247.717**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	224.000.000	22.535.793	246.535.793
Số cuối kỳ	**224.000.000**	**22.045.883**	**246.045.883**

(i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m2 tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

(ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m2 đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2024 là 246.045.883 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa	163.924.401	286.856.615
Cộng	**163.924.401**	**286.856.615**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.456.224.550	2.153.662.500
Chi phí bóc tầng phủ và đường vào khai trường mỏ đá	862.159.128	1.055.506.535
Chi phí sửa chữa	1.038.536.610	1.160.911.827
Chi phí trả trước dài hạn khác	222.158.937	370.145.418
Cộng	**3.579.079.225**	**4.740.226.280**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	542.135.200	994.547.200
Công ty TNHH Sĩ Dũng	665.051.850	563.540.850
Các đối tượng khác	1.999.487.436	2.791.971.273
Cộng	**4.096.368.730**	**5.239.753.567**

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam	624.582.750	-
Các đối tượng khác	427.573.665	343.895.115
Cộng	**1.052.156.415**	**343.895.115**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	6.277.639	722.065.739	121.031.185	843.096.924	6.277.639	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	199.110.339	13.408.176	206.362.870	-	6.155.645
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.825.629	7.308.695	20.398.969	-	3.735.355
Thuế tài nguyên	-	7.753.636	609.136.310	468.351.101	-	148.538.845
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	662.357.441	654.094.991	-	8.262.450
Phí và lệ phí	-	1.504.206	118.109.407	94.260.604	-	25.353.009
Cộng	**6.277.639**	**947.259.549**	**1.531.351.214**	**2.286.565.459**	**6.277.639**	**192.045.304**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Các khoản trích trước khác	9.781.818	9.781.818
Cộng	**145.220.356**	**145.220.356**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	116.370.240	108.503.672
Phải trả khối lượng cho các đội	1.522.005.752	2.110.954.488
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	810.000.000	775.000.000
Phải trả khác	286.158.695	260.170.305
Cộng	**2.734.534.687**	**3.254.628.465**

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	1.233.917.434	1.199.734.871
Cộng	**1.233.917.434**	**1.199.734.871**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	**27.000.000.000**	**8.379.414.871**	**2.561.777.617**	**2.207.265.217**	**40.148.457.705**
Tăng trong năm	-	-	-	1.825.672.239	1.825.672.239
Giảm trong năm	-	-	-	2.207.265.217	2.207.265.217
Số dư tại 31/12/2023	**27.000.000.000**	**8.379.414.871**	**2.561.777.617**	**1.825.672.239**	**39.766.864.727**
Số dư tại 01/01/2024	**27.000.000.000**	**8.379.414.871**	**2.561.777.617**	**1.825.672.239**	**39.766.864.727**
Tăng trong kỳ	-	-	-	(1.086.143.936)	(1.086.143.936)
Giảm trong kỳ	-	-	-	70.672.239	70.672.239
Số dư tại 30/06/2024	**27.000.000.000**	**8.379.414.871**	**2.561.777.617**	**668.856.064**	**38.610.048.552**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.700.000*	*2.700.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.700.000*	*2.700.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.825.672.239	2.207.265.217
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(1.086.143.936)	(1.385.780.684)
Phân phối lợi nhuận	70.672.239	47.265.217
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	70.672.239	47.265.217
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*70.672.239*	*47.265.217*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**668.856.064**	**774.219.316**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/ĐHCĐ ngày 26/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/ĐHCĐ ngày 26/06/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 6,5%/vốn điều lệ (tương ứng 1.755.000.000 đồng). Đến nay, Công ty chưa chốt quyền chi trả số cổ tức này.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	667.750.550
- Vốn công trình cầu treo Sông Bui	*122.466.653*	*122.466.653*
- Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	*78.100.000*	*78.100.000*
- Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	*55.810.300*	*55.810.300*
- Công nợ công trình cả tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B	*12.302.000*	*12.302.000*
- Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616	*21.195.000*	*21.195.000*
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	*156.736.597*	*156.736.597*
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	*221.140.000*	*221.140.000*

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.343.207.084	14.302.600.910
Doanh thu khai thác đá	4.285.821.940	3.980.425.876
Doanh thu khác	155.171.905	383.188.454
Cộng	**10.784.200.929**	**18.666.215.240**

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	21.240.909	269.091.043
Cộng	**21.240.909**	**269.091.043**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.144.659.845	13.643.526.108
Giá vốn khai thác đá	5.131.548.954	2.776.109.505
Giá vốn khác	136.492.455	277.089.564
Cộng	**10.412.701.254**	**16.696.725.177**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205.905.155	69.996.991
Cộng	**205.905.155**	**69.996.991**

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	-	109.196.456
Phí bảo lãnh ngân hàng	31.829.916	62.374.249
Cộng	**31.829.916**	**171.570.705**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	1.044.071.156	1.703.835.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.637.272	10.594.676
Các khoản khác	1.117.763.501	1.184.781.304
Cộng	**2.195.471.929**	**2.899.211.910**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	737.375.464	257.700.000
Thu nhập từ tiền bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	355.864.146	-
Các khoản khác	24.199.225	74.442.000
Cộng	**1.117.438.835**	**332.142.000**

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí truy thu, phạt và chậm nộp thuế và VPHC	2.656.042	172.359.445
Chi phí công trình thiệt hại	436.363.636	
Các khoản khác	80.016.993	24.590.394
Cộng	**519.036.671**	**196.949.839**

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.086.143.936)	(1.385.780.684)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.086.143.936)	(1.385.780.684)
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**(402)**	**(513)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.522.122.759	13.556.292.142
Chi phí nhân công	6.174.594.104	8.115.029.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	933.980.125	941.821.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.616.269.316	5.846.444.411
Chi phí khác bằng tiền	1.631.910.585	1.576.030.241
Cộng	**17.878.876.889**	**30.035.617.819**

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm gủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ và các khoản vay, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.096.368.730	-	4.096.368.730
Chi phí phải trả	145.220.356	-	145.220.356
Phải trả khác	2.618.164.447	-	2.618.164.447
Cộng	**6.859.753.533**	**-**	**6.859.753.533**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.239.753.567	-	5.239.753.567
Chi phí phải trả	145.220.356	-	145.220.356
Phải trả khác	3.146.124.793	-	3.146.124.793
Cộng	**8.531.098.716**	**-**	**8.531.098.716**

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh toán của Công ty trong ngắn hạn là thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.056.868.423	-	7.056.868.423
Đầu tư tài chính	5.328.000.000	-	5.328.000.000
Phải thu khách hàng	6.220.539.250	-	6.220.539.250
Phải thu khác	499.895.943	3.536.069.886	4.035.965.829
Cộng	**19.105.303.616**	**3.536.069.886**	**22.641.373.502**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.996.105.149	-	2.996.105.149
Đầu tư tài chính	8.703.560.000	-	8.703.560.000
Phải thu khách hàng	17.389.273.850	-	17.389.273.850
Phải thu khác	362.589.473	3.156.441.740	3.519.031.213
Cộng	**29.451.528.472**	**3.156.441.740**	**32.607.970.212**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	*Hoạt động xây lắp*		*Hoạt động sản xuất đá*		*Hoạt động khác*		*Tổng cộng toàn Công ty*	
	6 tháng đầu năm 2024	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2024*	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2024*	*6 tháng đầu năm 2023*	*6 tháng đầu năm 2024*	*6 tháng đầu năm 2023*
Doanh thu bộ phận	6.343.207.084	14.302.600.910	4.285.821.940	3.980.425.876	155.171.905	383.188.454	10.784.200.929	18.666.215.240
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.240.909	269.091.043	-	-	-	-	21.240.909	269.091.043
Giá vốn bộ phận	5.144.659.845	13.643.526.108	5.131.548.954	2.776.109.505	136.492.455	277.089.564	10.412.701.254	16.696.725.177
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.195.471.929	2.899.211.910
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	205.905.155	69.996.991
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	31.829.916	171.570.705
Lãi (lỗ) từ h.động kinh doanh							**(1.671.137.924)**	**(1.300.386.604)**
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1.117.438.835	332.142.000
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	519.036.671	196.949.839
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác							**598.402.164**	**135.192.161**
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(1.072.735.760)	(1.165.194.443)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	13.408.176	220.586.241
Lợi nhuận sau thuế TNDN							**(1.086.143.936)**	**(1.385.780.684)**
Tại ngày	**30/06/2024**	**01/01/2024**	**30/06/2024**	**01/01/2024**	**30/06/2024**	**01/01/2024**	**30/06/2024**	**01/01/2024**
Tài sản cố định	7.546.336.395	5.960.136.244	2.217.944.071	2.652.873.713	-	-	9.764.280.466	8.613.009.957
-Nguyên giá	*40.367.666.916*	*39.818.311.887*	*33.707.725.448*	*35.103.936.482*	-	-	*74.075.392.364*	*74.922.248.369*
-Giá trị hao mòn lũy kế	*(32.821.330.521)*	*(33.858.175.643)*	*(31.489.781.377)*	*(32.451.062.769)*	-	-	*(64.311.111.898)*	*(66.309.238.412)*
Phải thu khách hàng	7.337.945.244	18.522.869.244	53.054.250	36.864.850	-	-	7.390.999.494	18.559.734.094
Trả trước cho người bán	1.957.936.899	94.927.070	86.335.000	-	-	-	2.044.271.899	94.927.070
Phải trả người bán	3.636.803.061	5.239.753.567	459.565.669	-	-	-	4.096.368.730	5.239.753.567
Người mua trả tiền trước	915.269.875	290.687.125	136.886.540	53.207.990	-	-	1.052.156.415	343.895.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thù lao Hội đồng quản trị		**53.400.000**	**53.400.000**
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch Miễn nhiệm ngày 27/06/2024	13.800.000	13.800.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Lê Văn Xí	Thành viên	6.900.000	6.900.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	6.900.000	6.900.000
Thù lao Ban kiểm soát		**42.000.000**	**42.000.000**
Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	3.000.000	3.000.000
Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	3.000.000	3.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		**478.068.000**	**478.068.000**
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	139.380.000	139.380.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	112.896.000	112.896.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	112.896.000	112.896.000
Ông Đặng Thơ	Kế toán trưởng	112.896.000	112.896.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tuấn Anh	Đặng Thơ	Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 22 tháng 08 năm 2024